Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 49

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 ngày 29 tháng 7 năm 2026.

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên độc lập
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Tình	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026
Ông Dương Minh Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026
Bà Trần Thanh Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026
Ông Mai Thanh Liêm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 của Công ty cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 đề ngày 28 tháng 10 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Lê Anh Quốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm *(Trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**223.822.214.916**	**232.489.990.784**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***48.906.936.229***	***24.052.236.037***
1. Tiền	111		48.902.964.399	9.975.229.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.971.830	14.077.006.070
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***104.620.210.784***	***108.369.302.982***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	104.620.210.784	108.369.302.982
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***51.073.405.761***	***91.282.318.035***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	8.768.647.093	29.698.487.593
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	15.060.278.628	7.008.659.799
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	27.244.480.040	54.575.170.643
IV. Hàng tồn kho	***140***	***8***	***15.647.367.173***	***6.016.955.661***
1. Hàng tồn kho	141		15.647.367.173	6.016.955.661
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***3.574.294.969***	***2.769.178.069***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	2.178.338.917	1.516.258.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.395.743.052	1.252.706.400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	213.000	213.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**566.597.871.963**	**474.655.433.547**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***35.000.000***	***35.000.000***
1. Phải thu dài hạn khác	215		35.000.000	35.000.000
II. Tài sản cố định	***220***		***38.808.408.116***	***23.344.737.141***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	38.808.408.116	23.344.737.141
Nguyên giá	222		101.800.879.378	81.045.647.410
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.992.471.262)	(57.700.910.269)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		492.742.000	492.742.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(492.742.000)	(492.742.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***3.427.341.195***	***1.149.746.400***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	3.427.341.195	1.149.746.400
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***12***	***515.406.325.733***	***443.639.020.949***
1. Đầu tư vào công ty con	261		363.359.997.356	293.359.997.356
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		106.406.000.000	106.406.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		46.437.193.077	43.920.900.293
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(796.864.700)	(47.876.700)
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***8.920.796.919***	***6.486.929.057***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	8.920.796.919	6.486.929.057
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**790.420.086.879**	**707.145.424.331**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm *(Trình bày lại)*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**94.314.156.253**	**106.112.415.501**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***94.314.156.253***	**106.112.415.501**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	25.208.060.851	23.417.822.799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.541.668.000	553.674.607
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		26.442.630	21.215.730
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	4.504.190.566	5.154.088.103
5. Phải trả người lao động	315		19.499.151.470	22.281.128.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	16.626.159.048	9.831.391.570
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	1.207.261.601	842.611.751
8. Vay ngắn hạn	321	17	21.274.860.600	36.413.010.383
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	4.426.361.487	7.597.472.558
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**19**	**696.105.930.626**	**601.033.008.830**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		539.999.290.000	450.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*539.999.290.000*	*450.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		156.106.640.626	151.033.008.830
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*16.288.718.830*	*96.871.564.316*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*139.817.921.796*	*54.161.444.514*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**790.420.086.879**	**707.145.424.331**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.1	123.703.571.267	90.793.933.609	315.356.809.496	252.609.142.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	20.1	123.703.571.267	90.793.933.609	315.356.809.496	252.609.142.672
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	41.212.459.120	31.918.376.424	108.833.327.892	90.808.944.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		82.491.112.147	58.875.557.185	206.523.481.604	161.800.197.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	76.220.846.385	1.452.608.836	107.414.536.073	32.585.183.645
7. Chi phí tài chính	23	23	978.369.033	250.377.528	3.148.602.539	(585.061.011)
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*443.824.983*	*198.170.206*	*1.985.879.982*	*339.743.033*
8. Chi phí bán hàng	25	22	44.491.304.016	31.945.905.925	112.351.248.622	85.796.575.608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	17.528.068.226	16.102.931.826	48.660.592.087	42.879.998.884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		95.714.217.257	12.028.950.742	149.777.574.429	66.293.867.900
11. Thu nhập khác	31		136.738.235	(8.254.611)	294.903.083	40.393.474
12. Chi phí khác	32		157.350.832	2.571.531.200	623.198.325	2.677.041.175

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(20.612.597)	(2.579.785.811)	(328.295.242)	(2.636.647.701)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		95.693.604.660	9.449.164.931	149.449.279.187	63.657.220.199
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.1	4.272.697.144	1.933.263.103	9.397.357.391	7.299.715.727
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		91.420.907.516	7.515.901.828	140.051.921.796	56.357.504.472

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**149.449.279.187**	**63.657.220.199**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	02	10	5.291.560.993	4.189.633.108
- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03	12.3	748.988.000	(1.107.420.700)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		80.072.087	484.311
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(107.096.869.637)	(32.578.434.225)
- Chi phí đi vay	06	23	1.985.879.982	339.743.033
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**50.458.910.612**	**34.501.225.726**
- Tăng các khoản phải thu	09		(14.652.489.715)	(27.475.356.831)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(9.630.411.512)	603.982.304
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.770.797.278	9.346.839.053
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(3.095.948.110)	(2.160.324.012)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.766.081.662)	(333.429.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(7.168.494.058)	(4.277.702.315)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.124.111.071)	(2.739.651.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**14.792.171.762**	**7.465.582.739**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.340.073.825)	(943.739.331)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.312.484.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.600.000.000	37.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(72.516.292.784)	(17.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156.531.890.009	48.022.078.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**70.275.523.400**	**47.390.823.554**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này*	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		32.821.921.071	19.607.028.634
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.960.070.854)	(4.371.500.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.994.773.100)	(67.491.269.025)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	**40**		**(60.132.922.883)**	**(52.255.740.391)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**24.934.772.279**	**2.600.665.902**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**24.052.236.037**	**36.492.610.492**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(80.072.087)	(484.311)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**48.906.936.229**	**39.092.792.083**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho Quý 3 năm 2026 kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 ngày 29 tháng 7 năm 2026.

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 450 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 415 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6 công ty con), bao gồm:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,97%	99,97%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác. Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 57 Bạch Đằng, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6 công ty con), bao gồm (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, bán lẻ các mặt hàng thiết bị viễn thông: sim, thẻ cào điện thoại, dịch vụ đón tiễn, lưu trú ngắn ngày, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
4	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea Villas & Resort, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Long Thành ("Công ty Taseco Long Thành")	70%	70%	26/116A, đường Đức Thuật, Khu phố 35, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 đề ngày 28 tháng 10 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng một số thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 28.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định giá trị hàng tồn kho như sau:

Đối với nguyên vật liệu, hàng hóa, và công cụ, dụng cụ tại các nhà hàng	- Số lượng và giá trị hàng xuất kho được xác định trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. - Chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ tại các địa điểm kinh doanh khác	- Số lượng và giá trị hàng xuất kho được xác định theo từng lần phát sinh. - Chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện đánh giá từng trường hợp nợ quá hạn và trích lập dự phòng dựa trên khả năng thu hồi của từng khoản công nợ quá hạn hoặc theo mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 5 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang* (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó Công ty không có quyền đồng kiểm soát và được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Các khoản phải trả*

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ.

3.14 *Các khoản chi phí phải trả*

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Công ty sản xuất, cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	2.675.722.731	1.838.331.971
Tiền gửi không kỳ hạn	46.227.241.668	8.136.897.996
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*4.056.357.256*	*2.403.526.719*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*8.325.364.088*	*4.255.962.469*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*31.044.276.237*	*1.172.731.492*
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	*2.801.244.087*	*304.677.316*
Các khoản tương đương tiền khác	3.971.830	14.077.006.070
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	*14.072.588.594*
- Các khoản tương đương tiền khác (*)	*3.971.830*	*4.417.476*
TỔNG CỘNG	**48.906.936.229**	**24.052.236.037**

(*) Khoản tương đương tiền khác là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn	101.583.633.998	101.583.633.998	-	105.250.000.000	105.250.000.000	-
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*	*11.150.000.000*	*11.150.000.000*	-	*11.150.000.000*	*11.150.000.000*	-
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*24.000.000.000*	*24.000.000.000*	-	*30.600.000.000*	*30.600.000.000*	-
- *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*	*50.500.000.000*	*50.500.000.000*	-	*61.500.000.000*	*61.500.000.000*	-
- *Ngân hàng TMCP Quân Đội*	*15.933.633.998*	*15.933.633.998*	-	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	-
Lãi tiền gửi	3.036.576.786	3.036.576.786	-	3.119.302.982	3.119.302.982	-
TỔNG CỘNG	**104.620.210.784**	**104.620.210.784**	**-**	**108.369.302.982**	**108.369.302.982**	**-**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 7,0%/năm (31 tháng 12 năm 2025: có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 8,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng với tổng giá trị là 91,6 tỷ VND để bảo lãnh thực hiện hợp đồng và làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu khách hàng ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	573.133.200	-	12.217.493.665	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	7.441.135.000	-
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	4.829.168.160	-	6.464.309.760	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.402.455.784	-	2.125.783.763	-
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	1.963.889.949	-	1.449.765.405	-
TỔNG CỘNG	**8.768.647.093**	**-**	**29.698.487.593**	**-**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xây dựng - Trang trí Nội thất - Thương mại Tín Thành	3.905.978.079	-
Công ty TNHH Xây dựng & Hoàn thiện Nội thất Milaco	2.176.643.384	1.984.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Nội thất Mai Sơn	3.574.304.064	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Việt	1.985.643.560	1.974.047.600
Các khoản trả trước khác	3.417.709.541	3.050.612.199
TỔNG CỘNG	**15.060.278.628**	**7.008.659.799**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu lợi nhuận được chia và cổ tức	3.657.151.333	-	53.009.445.509	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.081.612.500	-	111.960.000	-
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động kinh doanh	21.141.196.778	-	678.927.078	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.364.519.429	-	774.838.056	-
TỔNG CỘNG	**27.244.480.040**	**-**	**54.575.170.643**	**-**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác	*22.904.103.589*	-	*982.131.260*	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*4.340.376.451*	-	*53.593.039.383*	-

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa, nguyên vật liệu	15.381.152.954	-	5.923.487.336	-
Công cụ, dụng cụ	266.214.219	-	93.468.325	-
TỔNG CỘNG	**15.647.367.173**	**-**	**6.016.955.661**	**-**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	623.751.697	422.387.555
Chi phí đồng phục nhân viên	209.629.969	240.224.573
Chi phí sửa chữa	137.514.322	222.688.830
Chi phí bảo hiểm	156.647.398	157.177.826
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.050.795.531	473.779.885
TỔNG CỘNG	**2.178.338.917**	**1.516.258.669**
Dài hạn		
Phí phát hành bảo lãnh	2.489.799.552	2.206.742.495
Chi phí sửa chữa	3.638.139.260	1.751.256.998
Công cụ, dụng cụ	1.601.148.233	1.083.997.161
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.191.709.874	1.444.932.403
TỔNG CỘNG	**8.920.796.919**	**6.486.929.057**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho Quý 3 năm 2026 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	44.775.041.529	10.535.280.061	22.486.706.986	3.248.618.834	81.045.647.410
- Mua trong kỳ	-	977.702.718	-	264.670.370	1.242.373.088
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	15.124.273.045	3.415.171.020	-	973.414.815	19.512.858.880
Số cuối kỳ	59.899.314.574	14.928.153.799	22.486.706.986	4.486.704.019	101.800.879.378
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*40.269.110.676*	*4.259.445.267*	*1.147.249.091*	*1.310.721.637*	*46.986.526.671*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	41.210.658.889	5.560.972.668	9.303.462.246	1.625.816.466	57.700.910.269
- Khấu hao trong kỳ	1.622.683.287	1.280.077.708	1.944.283.896	444.516.102	5.291.560.993
Số cuối kỳ	42.833.342.176	6.841.050.376	11.247.746.142	2.070.332.568	62.992.471.262
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	3.564.382.640	4.974.307.393	13.183.244.740	1.622.802.368	23.344.737.141
Số cuối kỳ	17.065.972.398	8.087.103.423	11.238.960.844	2.416.371.451	38.808.408.116

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Chi phí xây dựng quầy hàng	3.427.341.195	3.427.341.195	1.149.746.400	1.149.746.400
TỔNG CỘNG	**3.427.341.195**	**3.427.341.195**	**1.149.746.400**	**1.149.746.400**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho Quý 3 năm 2026 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối kỳ*			*Số đầu năm*		
		Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	*12.1*	363.359.997.356	363.359.997.356	-	293.359.997.356	293.359.997.356	-
Đầu tư vào công ty liên kết	*12.2*	106.406.000.000	106.406.000.000	-	106.406.000.000	106.406.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	*12.3*	46.437.193.077	45.640.328.377	(796.864.700)	43.920.900.293	43.873.023.593	(47.876.700)
Trong đó: Đầu tư vào HĐHTKD mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của HĐHTKD		*40.032.052.377*	*40.032.052.377*	*-*	*37.515.759.593*	*37.515.759.593*	*-*
TỔNG CỘNG		**516.203.190.433**	**515.406.325.733**	**(796.864.700)**	**443.686.897.649**	**443.639.020.949**	**(47.876.700)**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				*Số đầu năm*			
	Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Công ty Taseco Đà Nẵng	99,97%	154.950.000.000	154.950.000.000	-	99,97%	154.950.000.000	154.950.000.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn (*)	65,0%	32.500.000.000	32.500.000.000	-	65,0%	32.500.000.000	32.500.000.000	-
Công ty Taseco Media	99,9%	444.427.614	444.427.614	-	99,9%	444.427.614	444.427.614	-
Công ty Jalux Taseco (**)	51,0%	73.975.569.742	73.975.569.742	-	51,0%	73.975.569.742	73.975.569.742	-
Công ty Taseco Phú Quốc	65,0%	6.500.000.000	6.500.000.000	-	65,0%	6.500.000.000	6.500.000.000	-
Công ty Hà Linh	51,0%	24.990.000.000	24.990.000.000	-	51,0%	24.990.000.000	24.990.000.000	-
Công ty Taseco Long Thành (**)	70,0%	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		**363.359.997.356**	**363.359.997.356**	**-**		**293.359.997.356**	**293.359.997.356**	**-**

(*) Trong kỳ, Công ty Taseco Sài Gòn đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến Quý 1 năm 2026 với tổng giá trị theo mệnh giá là 20 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của công ty này. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu không làm thay đổi giá trị và tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty tại công ty con này.

(**) Trong kỳ, Công ty Jalux Taseco đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến đến 31 tháng 12 năm 2025 với tổng giá trị là 48,45 tỷ đồng theo Nghị quyết Hội đồng thành viên của công ty này. Việc tăng vốn này không làm thay đổi giá trị và tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty tại công ty con này.

(***) Theo Nghị quyết số 08/NQ-AST-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Long Thành ("Công ty Taseco Long Thành"), trong đó Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu. Sau đó, Công ty Taseco Long Thành đã được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng kí Doanh nghiệp số 3604108844 được cấp bởi Sở Tài chính thành phố Đồng Nai với tổng vốn điều lệ là 100 tỷ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn vào công ty này với số tiền là 70 tỷ đồng.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Thông tin chi tiết về công ty liên kết, tỷ lệ lợi ích và và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết như sau:

Đơn vị tính: VND

		Số cuối kỳ				*Số đầu năm*			
Tên công ty	*Trụ sở chính*	*Giá gốc (VND)*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá gốc (VND)*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	106.406.000.000	106.406.000.000	-	29,29%	106.406.000.000	106.406.000.000	-	29,29%
TỔNG CỘNG		**106.406.000.000**	**106.406.000.000**	**-**		**106.406.000.000**	**106.406.000.000**	**-**	**-**

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 7 tháng 5 năm 2026. Công ty có trụ sở chính tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty VinaCS cũng có 2 công ty con là Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Cam Ranh và Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Long Thành.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (i)	40.032.052.377	-	40.032.052.377	37.515.759.593	-	37.515.759.593
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	6.405.140.700	(796.864.700)	5.608.276.000	6.405.140.700	(47.876.700)	6.357.264.000
TỔNG CỘNG	**46.437.193.077**	**(796.864.700)**	**45.640.328.377**	**43.920.900.293**	**(47.876.700)**	**43.873.023.593**

(i) Đây là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (thỏa thuận liên danh không thành lập pháp nhân mới) giữa Công ty và Công ty Taseco Sài Gòn, một công ty con của Công ty để thực hiện hợp tác kinh doanh các vị trí tại Nhà ga hành khách T3 – Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất. Căn cứ theo hợp đồng được ký kết, Công ty sẽ được hưởng lợi nhuận sau thuế được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh.

(ii) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty hoạt động kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Công ty này có cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu năm	47.876.700	1.107.420.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	748.988.000	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.107.420.700)
Số cuối kỳ	796.864.700	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Hợp tác xã Nông nghiệp Thực phẩm sạch Lê Cường	546.576.500	546.576.500	1.505.454.090	1.505.454.090
Công ty TNHH Thực phẩm sạch Hải Tới	791.559.220	791.559.220	1.467.009.750	1.467.009.750
Công ty TNHH Thực phẩm sạch Nội Toàn	806.457.800	806.457.800	1.360.810.365	1.360.810.365
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Linh Trang	1.201.613.400	1.201.613.400	-	-
Phải trả đối tượng khác	12.451.296.921	12.451.296.921	10.774.386.471	10.774.386.471
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	9.410.557.010	9.410.557.010	8.310.162.123	8.310.162.123
TỔNG CỘNG	**25.208.060.851**	**25.208.060.851**	**23.417.822.799**	**23.417.822.799**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.043.833.811	9.397.357.391	(7.168.494.058)	4.272.697.144
Thuế thu nhập cá nhân	110.800.800	2.790.320.451	(2.669.627.829)	231.493.422
Thuế giá trị gia tăng	2.999.453.492	5.950.622.318	(8.950.075.810)	-
TỔNG CỘNG	**5.154.088.103**	**18.138.300.160**	**(18.788.197.697)**	**4.504.190.566**

	Số đầu năm	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã thu trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.252.706.400	143.036.652	-	1.395.743.052
Thuế thu nhập cá nhân	213.000	-	-	213.000
TỔNG CỘNG	**1.252.919.400**	**143.036.652**	**-**	**1.395.956.052**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí xây dựng quầy hàng	4.516.775.863	-
Thuê kho, mặt bằng	5.324.815.322	4.661.897.541
Chi phí hội nghị, khánh tiết và chi phí khác	6.154.333.337	4.551.765.185
Chi phí phải trả khác	630.234.526	617.728.844
TỔNG CỘNG	**16.626.159.048**	**9.831.391.570**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Nhận ký quỹ, ký cược	155.000.000	165.000.000
Bảo hiểm bắt buộc, kinh phí công đoàn	533.179.664	128.246.664
Các khoản phải trả khác	519.081.937	549.365.087
TỔNG CỘNG	**1.207.261.601**	**842.611.751**

17. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng	35.857.260.383	35.857.260.383	32.821.921.071	(47.404.320.854)	21.274.860.600	21.274.860.600
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	555.750.000	555.750.000	-	(555.750.000)	-	-
TỔNG CỘNG	**36.413.010.383**	**36.413.010.383**	**32.821.921.071**	**(47.960.070.854)**	**21.274.860.600**	**21.274.860.600**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	9.071.613.300	Kỳ hạn vay 5 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 13 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	8,3%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	12.203.247.300	Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
TỔNG CỘNG	**21.274.860.600**			

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu năm	7.597.472.558	5.396.476.912
Trừ: Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.171.111.071)	(2.505.651.530)
Số cuối kỳ	**4.426.361.487**	**2.890.825.382**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ trước			
Số đầu năm	450.000.000.000	164.371.564.316	614.371.564.316
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	56.357.504.472	56.357.504.472
- Chia cổ tức năm bằng tiền	-	(67.500.000.000)	(67.500.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(234.000.000)	(234.000.000)
Số cuối kỳ	450.000.000.000	152.995.068.788	602.995.068.788
Kỳ này			
Số đầu năm	450.000.000.000	151.033.008.830	601.033.008.830
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	140.051.921.796	140.051.921.796
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	89.999.290.000	(89.999.290.000)	-
- Điều chỉnh tăng khác	-	255.000.000	255.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(234.000.000)	(234.000.000)
Số cuối kỳ	**539.999.290.000**	**156.106.640.626**	**696.105.930.626**

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026 ("Nghị quyết số 01") của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Theo Nghị quyết số 01, cổ tức năm 2025 là 247,5 tỷ VND, trong đó 112,5 tỷ VND đã được Công ty tạm ứng bằng tiền trong năm 2025 và giá trị còn lại sẽ được Công ty chi trả bằng tiền (tỷ lệ 10%) và bằng cổ phiếu (tỷ lệ 20%). Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	275.400.000.000	275.400.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	264.599.290.000	264.599.290.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**539.999.290.000**	**539.999.290.000**	**-**	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**

19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	***539.999.290.000***	***450.000.000.000***
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	89.999.290.000	-
Số cuối kỳ	539.999.290.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố *(i)*	***134.999.290.000***	***67.500.000.000***

(i) Như được trình bày tại Thuyết minh số 19.1, cổ tức cho năm 2025 được công bố và chi trả cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ chi trả bằng tiền là 10%/cổ phiếu và bằng cổ phiếu là 20%/cổ phiếu.

19.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**53.999.929**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	53.999.929	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	**53.999.929**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	53.999.929	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**53.999.929**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	53.999.929	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức đã công bố trong kỳ	**134.999.290.000**	**67.500.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền đợt 2 cho năm 2024: 1.500 VND/cổ phiếu	-	67.500.000.000
Cổ tức trả bằng tiền đợt 2 cho năm 2025: 1.000 VND/cổ phiếu	45.000.000.000	-
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2025 (20%) (*)	89.999.290.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	**134.994.063.100**	**67.491.269.025**

(*) Vào ngày 27 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành bổ sung 8.999.929 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 tương ứng với giá trị vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm với số tiền là 89.999.290.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho Quý 3 năm 2026 kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**123.703.571.267**	**90.793.933.609**	**315.356.809.496**	**252.609.142.672**
Trong đó				
Doanh thu bán hàng hóa	*46.800.392.287*	*23.469.153.074*	*93.863.160.160*	*71.300.414.153*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*76.903.178.980*	*67.324.780.535*	*221.493.649.336*	*181.308.728.519*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**123.703.571.267**	**90.793.933.609**	**315.356.809.496**	**252.609.142.672**
Trong đó:				
Doanh thu đối với bên khác	*120.168.266.049*	*86.498.151.386*	*304.262.940.002*	*240.517.165.927*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*3.535.305.218*	*4.295.782.223*	*11.093.869.494*	*12.091.976.745*

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, cho vay	1.609.195.052	1.460.272.796	4.321.223.582	4.617.684.225
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.954.500.000	-	89.595.000.000	27.960.750.000
Lãi được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.657.151.333	-	13.498.311.449	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	(7.663.960)	1.042	6.749.420
TỔNG CỘNG	**76.220.846.385**	**1.452.608.836**	**107.414.536.073**	**32.585.183.645**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.970.637.703	7.771.718.014	31.237.486.068	22.998.513.098
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.241.821.417	24.146.658.410	77.595.841.824	67.810.431.838
TỔNG CỘNG	**41.212.459.120**	**31.918.376.424**	**108.833.327.892**	**90.808.944.936**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí bán hàng				
Chi phí thuê kho, mặt bằng	22.344.123.726	15.504.380.146	50.307.202.259	38.756.821.414
Chi phí nhân công	13.831.492.768	10.815.382.911	40.621.251.227	31.361.339.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.102.748.762	3.646.783.163	13.345.447.444	9.506.869.942
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.496.603.418	1.364.415.370	3.913.385.216	3.717.912.316
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.403.979.576	501.716.835	2.712.464.203	1.871.803.111
Chi phí khác	312.355.766	113.227.500	1.451.498.273	581.828.909
TỔNG CỘNG	**44.491.304.016**	**31.945.905.925**	**112.351.248.622**	**85.796.575.608**
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	9.282.757.118	7.447.306.104	27.000.704.478	22.893.773.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.653.335.530	7.357.541.237	15.541.268.197	15.502.756.017
Chi phí thuê kho, mặt bằng	627.405.000	627.405.000	1.882.215.000	1.882.215.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.473.417	261.952.165	705.662.663	543.927.971
Chi phí khấu hao và hao mòn	407.757.073	180.676.041	1.118.907.069	575.688.662
Chi phí khác	390.340.088	228.051.279	2.411.834.680	1.481.637.379
TỔNG CỘNG	**17.528.068.226**	**16.102.931.826**	**48.660.592.087**	**42.879.998.884**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí đi vay	443.824.983	198.170.206	1.985.879.982	339.743.033
Trích/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	237.484.000	-	748.988.000	(1.107.420.700)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	297.060.050	52.207.322	413.734.557	182.616.656
TỔNG CỘNG	**978.369.033**	**250.377.528**	**3.148.602.539**	**(585.061.011)**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	36.108.612.007	25.825.031.999	91.816.169.004	72.225.824.609
Chi phí nhân công	26.797.294.152	21.921.426.380	79.445.910.039	64.896.369.096
Chi phí thuê kho, mặt bằng	23.537.778.435	17.277.874.301	53.960.870.573	44.343.126.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.767.127.174	13.342.375.178	35.400.270.494	31.728.499.631
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.301.023.740	1.251.227.538	5.291.560.993	4.189.633.108
Chi phí khác	719.995.854	349.278.779	3.930.387.498	2.102.066.288
TỔNG CỘNG	**103.231.831.362**	**79.967.214.175**	**269.845.168.601**	**219.485.519.428**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn hàng thương mại chủ yếu ở các cửa hàng bán lẻ của Công ty.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.397.357.391	7.259.947.850
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	39.767.877
TỔNG CỘNG	**9.397.357.391**	**7.299.715.727**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	149.449.279.187	63.657.220.199
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho công ty	29.889.855.837	12.731.444.040
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	110.149.427	120.556.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.014.417	96.862
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	39.767.877
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.618.662.290)	(5.592.150.000)
Chi phí thuế TNDN	**9.397.357.391**	**7.299.715.727**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và/hoặc các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con
Công ty Taseco Media	Công ty con
Công ty Jalux Taseco	Công ty con
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con
Công ty Hà Linh	Công ty con
Công ty Taseco Long Thành	Công ty con
Công ty VinaCS	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn đến ngày 14 tháng 9 năm 2026
Sojitz Corporation	Cổ đông lớn từ ngày 14 tháng 9 năm 2026
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.348.079	93.762.575
	Cổ tức đã trả	22.950.000.000	34.425.000.000
	Mua dịch vụ	703.052.240	1.512.922.620
Công ty Taseco Đà Nẵng	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.464.185	108.267.723
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.913.989.478	2.782.474.120
	Nhận tiền thanh toán cổ tức	30.990.000.000	14.985.000.000
	Tăng vốn góp thông qua hoán đổi cổ phần sở hữu bởi Công ty tại Công ty Taseco Oceanview	-	105.000.000.000
Công ty Taseco Media	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.147.824.135	851.245.256
	Mua hàng hóa, dịch vụ	580.081.514	2.245.819.122
	Nhận tiền thanh toán cổ tức	31.468.500.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.324.910.676	3.728.368.080
	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.272.631.292	1.691.198.000
	Nhận tiền thanh toán cổ tức	19.175.000.000	-
	Nhận tiền thanh toán của lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	19.221.605.625	-
	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (thỏa thuận liên danh không thành lập pháp nhân mới)	2.516.292.784	17.000.000.000
	Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	13.498.311.449	-
Công ty Jalux Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.829.509	123.721.749
	Nhận tiền thanh toán cổ tức	18.640.500.000	27.960.750.000
Công ty Taseco Phú Quốc	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.250.465	53.958.720
	Mua hàng hóa, dịch vụ	429.819.000	424.478.642
	Thanh lý tài sản cố định	-	2.312.484.819
	Nhận tiền thanh toán cổ tức	22.750.000.000	-

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty VinaCS	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	7.706.833
	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.033.121.585	1.799.999.504
Công ty Taseco Land	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.886.586	331.160.285
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	638.454.630
Công ty Hà Linh	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.212.351.151	6.204.079.715
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.146.864.839	1.120.280.487
	Nhận tiền thanh toán cổ tức	10.200.000.000	-
Công ty Alacarte Hạ Long	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.374.348.548	466.768.180
Công ty Taseco Long Thành	Chuyển tiền góp vốn thành lập Công ty	70.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	583.004.708	589.705.809

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2025: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 6.1)*			
Công ty Hà Linh	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.387.754.230	845.218.507
Công ty Taseco Sài Gòn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.299.000	-
Công ty Taseco Media	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.794.599	-
Các bên có liên quan khác	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.042.120	604.546.898
		1.963.889.949	**1.449.765.405**
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 7)*			
Công ty Taseco Sài Gòn	Phải thu lãi hợp tác kinh doanh, cổ tức và phải thu khác	3.657.151.333	17.210.445.509
Công ty Taseco Media	Phải thu cổ tức và phải thu khác	-	20.979.000.000
Công ty Taseco Phú Quốc	Phải thu cổ tức và phải thu khác	83.324.568	9.879.873.181
Công ty Hà Linh	Phải thu cổ tức và phải thu khác	-	5.100.000.000
Các bên liên quan khác	Phải thu khác	599.900.550	423.720.693
		4.340.376.451	**53.593.039.383**
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 13)*			
Công ty Taseco Đà Nẵng	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.850.417.322	4.322.772.759
Công ty VinaCS	Mua hàng hóa và dịch vụ	289.132.928	498.003.158
Công ty Taseco Sài Gòn	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.273.106.810	2.853.198.000
Công ty Alacarte Hạ Long	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.522.801.110	-
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	475.098.840	636.188.206
		9.410.557.010	**8.310.162.123**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.378.078.000	1.087.034.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	766.223.000	680.389.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.039.394.000	848.913.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	1.038.732.000	824.663.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban Kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng	845.232.000	692.733.000
TỔNG CỘNG		**5.400.659.000**	**4.466.732.000**

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng hợp tác kinh doanh với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	66.568.564.200	28.860.137.300
Trên 1 đến 5 năm	156.950.635.210	44.760.394.320
Trên 5 năm	22.789.468.800	39.765.297.600
TỔNG CỘNG	**246.308.668.210**	**113.385.829.220**

28. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu năm (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
Các khoản tương đương tiền	13.938.051.474	138.954.596	14.077.006.070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.250.000.000	3.119.302.982	108.369.302.982
Phải thu ngắn hạn khác	57.833.428.221	(3.258.257.578)	54.575.170.643
Phải thu dài hạn khác	37.550.759.593	(37.515.759.593)	35.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.405.140.700	37.515.759.593	43.920.900.293
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	21.215.730	21.215.730
Phải trả ngắn hạn khác	863.827.481	(21.215.730)	842.611.751

Chủ yếu bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

- Lãi tiền gửi dự thu được phân loại lại từ khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" sang khoản mục "Các khoản tương đương tiền", "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn" và "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn";

- Khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty được phân loại lại từ khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" sang khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác";

- Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty được phân loại từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" sang khoản mục "Phải trả cổ tức, lợi nhuận"; và

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Nguyên tệ	*Tương đương VND*	*Nguyên tệ*	*Tương đương VND*
USD	180.642,00	4.672.320.431	9.214,8	238.712.897
TỔNG CỘNG		**4.672.320.431**		**238.712.897**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc